

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

3.1. Đánh giá và thẩm định kết quả Tổng điều tra năm 2019

Để có căn cứ vững chắc cho việc công bố kết quả Tổng điều tra năm 2019, góp phần củng cố niềm tin và sự hiểu biết của người sử dụng đối với nguồn số liệu được thu thập, BCĐ TW đã thực hiện phúc tra⁹ Tổng điều tra năm 2019 ngay sau khi kết thúc thu thập thông tin tại địa bàn. Bên cạnh đó, UNFPA đã hỗ trợ cử một chuyên gia quốc tế đến Việt Nam thực hiện đánh giá khách quan chất lượng số liệu Tổng điều tra trong 10 ngày đầu tháng 8/2019. Dưới đây là một số kết quả đánh giá chất lượng số liệu của Tổng điều tra năm 2019.

3.1.1. Quy mô dân số

Tổng điều tra dân số tại Việt Nam xác định quy mô dân số dựa trên khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú (de jure). Kết quả cho thấy, tổng dân số của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 96,2 triệu người.

Phúc tra kết quả Tổng điều tra được thực hiện nhằm xác định sai số phạm vi (xác định mức độ đầy đủ của cuộc Tổng điều tra), do vậy mỗi nhân khẩu thực tế thường trú trong các địa bàn phúc tra được hỏi bốn câu hỏi: (1) họ và tên, (2) mối quan hệ với chủ hộ, (3) giới tính, (4) tháng, năm sinh hoặc tuổi tròn. Thông tin phúc tra đối với các câu hỏi này được đối chiếu với kết quả Tổng điều tra để tìm ra các trường hợp bị ghi trùng hoặc bỏ sót trong Tổng điều tra.

Kết quả phúc tra cho thấy sai số thuần của cuộc điều tra là 0,2%, tương đương với khoảng 143 nghìn người, trong khoảng cho phép. So với tỷ lệ sai số từ 1,5% đến 4,5% tổng dân số thường thấy trong các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở của các quốc gia, có thể thấy mức độ đầy đủ của cuộc Tổng điều tra năm 2019 của Việt Nam là khá cao.

Biểu 3.1: Kết quả phúc tra Tổng điều tra năm 2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ điều tra trùng	Tỷ lệ điều tra sót	Sai số thuần (tỷ lệ sót - tỷ lệ trùng)
TOÀN QUỐC	3,4	3,6	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc	3,2	2,4	-0,8
Đồng bằng sông Hồng	2,3	2,9	0,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,9	2,3	-0,6
Tây Nguyên	4,1	5,4	1,3
Đông Nam Bộ	3,0	3,9	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,6	6,0	0,4

⁹ Phúc tra Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được thực hiện vào tháng 5/2019 theo Kế hoạch số 31/KH-BCĐTW ngày 27/3/2019 tại 70 địa bàn điều tra thuộc 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Kết quả thống kê tổng dân số từ Tổng điều tra năm 2019 phù hợp với số liệu ước tính dân số đến giữa năm 2019 của Việt Nam do Cơ quan thống kê Dân số Liên hợp quốc công bố trong báo cáo “Triển vọng dân số thế giới năm 2019” là 96,5 triệu người. Ngoài ra, thống kê về tổng dân số của Việt Nam từ Tổng điều tra năm 2019 nằm trong khoảng dân số ước tính giữa phương án mức sinh trung bình (95,4 triệu người) và phương án mức sinh cao (97,6 triệu người) của báo cáo “Dự báo dân số” do Tổng cục Thống kê thực hiện vào năm 2010 dựa trên kết quả Tổng điều tra năm 2009.

Như vậy, kết quả Tổng điều tra năm 2019 về quy mô dân số rất sát với những dự báo thống kê từ các nguồn số liệu khác nhau. Điều này một lần nữa khẳng định kết quả Tổng điều tra năm 2019 đạt chất lượng cao.

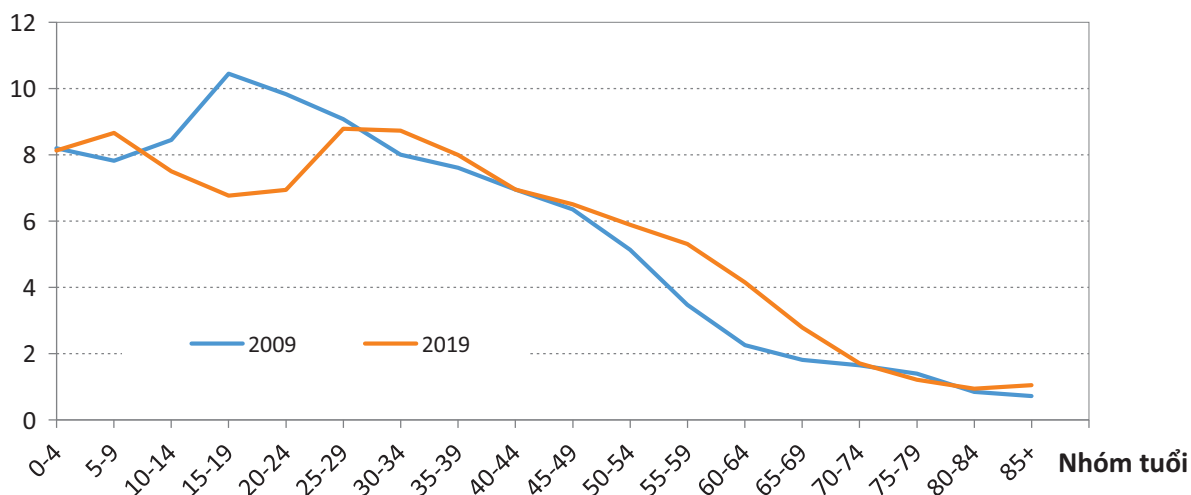
3.1.2. Phân bố tuổi và giới tính

Phân tích về quy mô dân số theo từng độ tuổi, theo nhóm tuổi 5 năm (nhóm 5 độ tuổi), giới tính và vùng giữa hai cuộc Tổng điều tra năm 2009, năm 2019 và phân bố tuổi của Điều tra giữa kỳ dân số và nhà ở năm 2014, đánh giá về phân bố tuổi cho thấy thông tin về tuổi từ Tổng điều tra năm 2019 đảm bảo chất lượng.

Có sự biến thiên về cơ cấu dân số giữa các nhóm 5 độ tuổi từ hai cuộc Tổng điều tra năm 2009 và 2019: Những điểm chóp và điểm đáy liên tiếp của đồ thị trong khoảng tuổi từ 5-30 tuổi của Tổng điều tra năm 2019 là sự kế thừa từ những biến thiên về quy mô dân số cùng nhóm tuổi trong Tổng điều tra năm 2009. Những biến thiên này chủ yếu do tác động của những sự kiện dân số xảy ra trong quá khứ như: chết trong chiến tranh, sinh bù sau chiến tranh (còn gọi là bùng nổ dân số trẻ em), sự giảm mức sinh nhanh sau đó do chính sách dân số và cuối cùng là tình trạng “bùng nổ lặp lại” (baby echo) khi những đứa trẻ sinh ra trong giai đoạn bùng nổ trẻ em đến tuổi sinh con (từ năm 2005 trở lại đây). Đường đồ thị năm 2019 dịch về trái 10 năm có xu hướng giống đường đồ thị năm 2009, hay nói cách khác, so sánh phân bố tuổi năm 2009 và năm 2019 cho thấy cả hai đường đồ thị có hình dạng giống nhau trong khoảng cách 10 năm.

Hình 3.1: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, 2009 - 2019

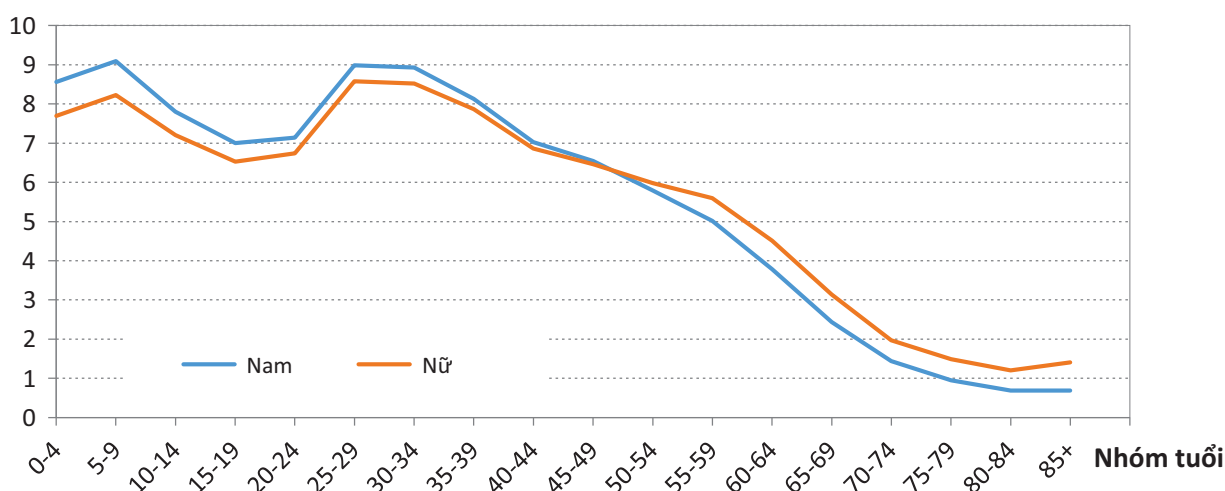
Đơn vị: %



Hình dưới mô tả cơ cấu tuổi của dân số nhóm 5 độ tuổi chia theo giới tính: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi khá tương đồng ở cả nam và nữ. Ở độ tuổi dưới 20, nam giới có tỷ trọng cao hơn nữ giới khá nhiều, điều này có liên quan đến nguyên nhân mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam trong gần hai thập kỷ qua. Ở độ tuổi trên 50, nam giới có tỷ trọng thấp hơn nữ giới có thể liên quan đến nguyên nhân chết nam (do chiến tranh) trong quá khứ.

Hình 3.2: Chênh lệch về giới tính theo nhóm tuổi từ kết quả Tổng điều tra năm 2019

Đơn vị: %



3.1.3. Đánh giá chất lượng thông tin về tuổi

Trong các cuộc điều tra thống kê, mặc dù có những quy định rất chặt chẽ về việc thu thập các thông tin liên quan đến tuổi của người dân, nhưng vì nhiều lý do khác nhau, thông tin này đôi khi bị sai lệch so với thực tế. Các sai lệch thường gặp như việc đối tượng điều tra không nhớ chính xác tuổi của mình hoặc các thành viên trong gia đình; một số người chủ định khai sai tuổi theo một xu hướng nhất định như người trung niên có xu hướng khai giảm tuổi, người lớn tuổi lại có xu hướng khai tăng tuổi; có người lại ưa thích hay ghét bỏ một con số nào đó nên khai sai tuổi của mình. Trong đó, đa phần mọi người khai sai tuổi theo xu hướng làm tròn, thường vào các độ tuổi có tận cùng là 0 và 5. Việc cung cấp thông tin sai lệch về tuổi dẫn đến sự tập trung bất thường về dân số ở những độ tuổi ưa thích nào đó, đồng thời làm thiếu hụt dân số ở những độ tuổi không được ưa thích. Điều này sẽ làm sai lệch số liệu về phân bố dân số theo độ tuổi.

Theo khuyến nghị của Liên hợp quốc, có ba chỉ số thường được sử dụng để đánh giá chất lượng thông tin về tuổi trong điều tra thống kê dân số, đó là: Chỉ số Whipple, chỉ số Myer và chỉ số UNI.

Chỉ số Whipple được dùng để đo lường sự ưa chuộng hoặc không ưa chuộng các tuổi có số tận cùng là 0 và 5. Chỉ số này có giá trị dao động trong khoảng từ 100 đến 500: Nếu chỉ số Whipple dao động trong khoảng 100, có nghĩa là không có tình trạng ưa chuộng các tuổi có số cuối cùng là 0 và 5; chỉ số Whipple bằng 500 khi xảy ra trường hợp đặc biệt là mọi người đều khai báo tuổi của họ ở các tuổi có số tận cùng là 0 và 5.

Chỉ số Myer được dùng để đo lường sự ưa chuộng hoặc không ưa chuộng đối với các độ tuổi có số tận cùng từ 0 đến 9. Theo lý thuyết, trong trường hợp không có sự dồn tuổi thì chỉ số Myer = 0; nếu tất cả các tuổi được khai báo có cùng một số tận cùng duy nhất, chỉ số Myer = 90.

Chỉ số UNI (chỉ số chính xác tuổi - giới tính) là chỉ số kết hợp các phép đo chính xác trong khai báo tuổi theo nhóm tuổi với tỷ số giới tính ở các nhóm tuổi khác nhau; chất lượng của khai báo tuổi theo nhóm tuổi được đánh giá bởi các giá trị trung bình của các tỷ số tuổi trong số liệu điều tra. Để đánh giá chỉ số UNI, Liên hợp quốc đã đưa ra tiêu chuẩn theo ba mức: Dưới 20 là chính xác; từ 20 đến 40 là tương đối chính xác và trên 40 là rất không chính xác.

Kết quả tính toán của ba chỉ số này trong Tổng điều tra năm 2019 đều đạt kết quả tốt hơn so với Tổng điều tra năm 2009. Kết quả đánh giá ba chỉ số Whipple, Myer và UNI từ số liệu của Tổng điều tra năm 2019 cho thấy không có sự khai báo tuổi của các hộ dân cư tập trung hay ưa thích ở một độ tuổi nhất định; chỉ số chính xác về tuổi - giới tính của dân số tốt hơn so với kết quả Tổng điều tra năm 2009. Kết quả chi tiết của ba chỉ số này trong Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019 được trình bày tại biểu dưới đây.

Biểu 3.2: Chỉ số đánh giá chất lượng thông tin về tuổi trong Tổng điều tra, 2009 - 2019

	2009	2019
Chỉ số tập trung tuổi (Whipple)	100,4	100,1
Chỉ số ưa thích tuổi (Myer)	1,72	1,38
Chỉ số chính xác tuổi - giới tính (UNI)	28,4	26,1

3.1.4. Thông tin về di cư

Tỷ suất di cư thuần theo vùng giai đoạn 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra năm 2019 tương đương với mức chênh lệch giữa tỷ lệ tăng dân số thực tế và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cấp vùng giai đoạn 2015 - 2019. So sánh mức chênh lệch này với thông tin về di cư trong 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra năm 2019 cho thấy xu hướng di chuyển ở Việt Nam với những điểm nổi bật về tình trạng nhập cư ở những địa phương phát triển sản xuất và yêu cầu nguồn nhân lực cao.

3.1.5. Số người chết

Kết quả tổng hợp về số người chết trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tồn tại tình trạng khai báo thiếu về số người chết. Mặc dù phân bố độ tuổi của người chết tương đối phù hợp với mô hình chết dự báo. Tuy nhiên, số trường hợp chết của nam giới được ghi nhận nhiều hơn số trường hợp chết của nữ giới. Số ca chết ước tính từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 ít hơn so với số trường hợp chết ước lượng từ kết quả Điều tra biến động dân số hàng năm. Với kết quả đánh giá này, cần xem xét để lựa chọn mô hình ước lượng gián tiếp mức chết phù hợp đối với Việt Nam để biên soạn các chỉ tiêu có liên quan.

3.1.6. Lỗi thiếu thông tin

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn với 99,95% hộ dân cư được thu thập thông tin dưới dạng phiếu điện tử CAPI và Webform. Phiếu điện tử được thiết kế thân thiện với các bước kiểm tra lô-gic phù hợp đã góp phần nâng cao chất lượng số liệu điều tra. Số lượng các trường dữ liệu bị thiếu thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 giảm so với Tổng điều tra năm 2009.

Biểu 3.3: Số lượng các trường dữ liệu bị thiếu thông tin của Tổng điều tra, 2009 - 2019

Đơn vị: Trường hợp

	2009	2019
Mối quan hệ với chủ hộ	67	6
Dân tộc	41	3
Tôn giáo	2 753	37
Tình trạng đi học	4 789	2 282

Tóm lại, nghiên cứu đánh giá chất lượng số liệu của Tổng điều tra năm 2019 cho thấy phương pháp thu thập thông tin bằng hình thức CAPI đã góp phần tiết kiệm thời gian và nguồn lực dành cho Tổng điều tra một cách rõ rệt; chất lượng thông tin được cải thiện. Không có bằng chứng trực tiếp hoặc gián tiếp nào cho thấy có việc áp dụng điều tra bằng hình thức CAPI gây ra những tác động tiêu cực ảnh hưởng đến chất lượng số liệu Tổng điều tra.

3.2. Bài học kinh nghiệm

3.2.1. Năm đổi mới quan trọng của Tổng điều tra năm 2019

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế với năm đổi mới quan trọng, mang tính đột phá:

(1) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong Tổng điều tra

So với năm 2009, Tổng điều tra năm 2019 đã cải tiến cả về phương pháp và hình thức thu thập thông tin: Áp dụng đồng thời phương pháp điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp; sử dụng hai hình thức thu thập thông tin mới: CAPI và Webform.

Do thay đổi về phương pháp và hình thức thu thập thông tin, nhiều công đoạn khác của Tổng điều tra cũng được thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin. Việc cải tiến này đem lại những lợi ích thiết thực trong giảm tải khối lượng công việc của lực lượng tham gia Tổng điều tra, ĐTV thuận tiện hơn trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả Tổng điều tra, giảm kinh phí điều tra thống kê và phù hợp với xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức điều tra của thế giới.

(2) Cải tiến phương pháp chọn mẫu điều tra

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế để thu thập các thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học và nhà ở thông qua điều tra mẫu nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu đến cấp huyện, đồng thời giảm tải khối lượng công việc và tiết kiệm kinh phí Tổng điều tra.

Tổng điều tra năm 2019 áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn với số lượng khoảng 40% tổng số địa bàn mẫu và quy mô mẫu chiếm khoảng 9% số hộ trên cả nước (tương ứng năm 2009 là 17,9% và 15%).

Thiết kế mẫu của Tổng điều tra năm 2019 đã khắc phục những hạn chế của thiết kế mẫu năm 2009 giúp nâng cao hiệu quả thiết kế, giảm sai số mẫu, đặc biệt là sai số của các chỉ tiêu liên quan đến điều kiện sống của hộ, đồng thời giảm kinh phí thực hiện Tổng điều tra do ảnh hưởng của cỡ mẫu.

(3) Lồng ghép thông tin đáp ứng biên soạn các chỉ tiêu phát triển bền vững

Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu là mục tiêu phổ quát được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể tương ứng với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDGs). Căn cứ Quyết định này, ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam gồm 158 chỉ tiêu thống kê đáp ứng các Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (viết tắt là V-SDGs).

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế, lồng ghép thu thập các thông tin phục vụ giám sát thực hiện các mục tiêu SDGs và V-SDGs. Theo đó, Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin phục vụ tính toán và đánh giá khoảng 15% các chỉ tiêu V-SDGs. Ngoài ra, các thông tin về dân số từ Tổng điều tra năm 2019 cũng là cơ sở để tính một số các chỉ tiêu V-SDGs khác.

(4) Cải tiến quy trình vẽ sơ đồ nền xã/phường và phân chia địa bàn điều tra

Theo phương pháp luận quốc tế, sơ đồ sử dụng trong Tổng điều tra dân số và nhà ở bao gồm sơ đồ nền xã/phường và sơ đồ địa bàn chi tiết đến từng ngôi nhà/đơn vị nhà ở (còn gọi là sơ đồ chi tiết ĐBĐT) nhằm đảm bảo không tính trùng hoặc bỏ sót dân số trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây đã thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT (sơ đồ đến từng ngôi nhà). Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn kinh phí Tổng điều tra năm 2019 hạn chế hơn nhiều so với các kỳ Tổng điều tra trước, công tác vẽ sơ đồ đã được nghiên cứu và điều chỉnh theo hướng chỉ thực hiện vẽ sơ đồ nền xã/phường nhưng vẫn thể hiện rõ ranh giới giữa các ĐBĐT, các vật định hướng và điểm dân cư trong từng địa bàn nhằm phục vụ công tác thu thập thông tin. Nhận thấy việc giản lược giai đoạn vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT mặc dù giúp giảm kinh phí

Tổng điều tra nhưng đồng thời sẽ làm tăng nguy cơ tính trùng hoặc bỏ sót hộ và nhân khẩu trong quá trình điều tra thực địa, BCĐ TW đã xây dựng các tài liệu hướng dẫn chi tiết và cụ thể, đồng thời nhấn mạnh vào vai trò quan trọng của công tác vẽ sơ đồ nền xã/phường cũng như công tác lập Bảng kê hộ tại địa bàn.

(5) Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được quản lý tập trung tại Trung ương thông qua hệ thống truyền gửi thông tin và máy chủ lưu trữ dữ liệu. Với cả ba hình thức thu thập thông tin (CAPI, Webform và PAPI), dữ liệu được hòa chung vào một cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, xử lý và hoàn thành cơ sở dữ liệu. Trong đó, đối với các phiếu điều tra giấy, dữ liệu sau khi nhập tin được kiểm tra và hòa chung vào dữ liệu CAPI và Webform; đối với dữ liệu của ba Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, dữ liệu của mỗi Bộ được kiểm tra, xác minh về tính đầy đủ và chính xác của thông tin trước khi hòa vào cơ sở dữ liệu chung của Tổng điều tra. Bất cứ một sự thay đổi nào của dữ liệu trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn đều được thực hiện trên máy chủ và lưu trữ phục vụ công tác tra cứu.

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được sử dụng phân tán theo phân quyền chi tiết đối với từng cấp quản lý và giám sát trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Trong đó, sử dụng Trang Web điều hành để kiểm tra tiến độ Tổng điều tra, chất lượng phiếu đã thu thập thông tin và lập các báo cáo thống kê sơ bộ phục vụ việc quản lý, chỉ đạo, điều hành của các cấp; kiểm tra và xác nhận thông tin đối với các lỗi cảnh báo và hiệu đính số liệu trong trường hợp cần thiết.

Như vậy, hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán của Tổng điều tra năm 2019 đã giúp việc quản lý dữ liệu tập trung hơn, tránh nguy cơ mất an toàn dữ liệu, giảm số lượng máy trạm để lưu trữ dữ liệu CAPI và Webform tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bên cạnh đó, việc quản lý dữ liệu được thực hiện minh bạch, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, tạo thuận lợi cho các cấp quản lý, giám sát để nắm bắt đầy đủ thông tin, diễn biến của cuộc Tổng điều tra, đặc biệt trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn.

3.2.2. Các kết quả đạt được

Năm đổi mới quan trọng, mang tính đột phá của điều tra thống kê được cải tiến, áp dụng trong Tổng điều tra năm 2019 đã đem lại nhiều kết quả tốt và tạo hiệu ứng cho việc áp dụng rộng rãi trong các cuộc Tổng điều tra và điều tra trong thời gian tới. Một số kết quả chính như sau:

Nâng cao chất lượng thông tin thống kê

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng phiếu điều tra điện tử CAPI và Webform giúp kiểm soát quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, giảm tải gánh nặng công việc cho ĐTV và các hộ trả lời thông tin, tạo ra những tiện ích và sự thuận tiện cho ĐTV trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn như không phải mang nhiều tài liệu, phần mềm tự động kiểm tra bước nhảy, tạo cảnh báo để ĐTV kiểm tra lại thông tin ngay tại hộ,... Kết quả, chất lượng thông tin của Tổng điều tra năm 2019

được đảm bảo. Phần đánh giá và thẩm định kết quả tại mục 3.1 của chương này đã nêu chi tiết về hiệu quả của Tổng điều tra, một phần quan trọng là do ứng dụng phiếu điện tử CAPI và Webform.

Rút ngắn thời gian sản xuất thông tin thống kê

Sự thuận tiện của phiếu điều tra điện tử bằng CAPI và Webform giúp thời gian thu thập thông tin mỗi phiếu điều tra được rút ngắn, ĐTV có nhiều thời gian hơn để kiểm tra, hoàn thiện phiếu.

Thông tin thu thập từ Tổng điều tra được đồng bộ ngay sau khi hoàn thành mỗi phiếu hỏi. Sau khi ĐTV kết thúc phỏng vấn và đồng bộ dữ liệu cũng là lúc dữ liệu đã sẵn có trên máy chủ đặt tại Trung ương. Do đó, dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 có sớm hơn một năm so với phương pháp điều tra truyền thống (sử dụng phiếu giấy và xử lý dữ liệu bằng công cụ nhận dạng ký tự thông minh) giúp công bố kết quả sơ bộ sớm với nhiều thông tin chi tiết. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 đã kịp thời phục vụ cho sự chỉ đạo điều hành của Quốc hội, Chính phủ, Bộ, ngành và các địa phương.

Minh bạch trong quá trình chỉ đạo, quản lý và giám sát thực hiện Tổng điều tra

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được quản lý tập trung tại Trung ương và sử dụng phân tán bởi các thành viên BCD và GSV từ Trung ương đến địa phương. Với khoảng 10.000 người được phân quyền truy cập vào hệ thống trong quá trình thu thập thông tin, tiến độ và thông tin dữ liệu được công khai giúp minh bạch trong quản lý và thực hiện chỉ đạo kịp thời, hiệu quả Tổng điều tra. Kết quả, phong trào thi đua trong Tổng điều tra giữa các BCD cùng cấp tại địa phương được đẩy mạnh, qua đó giúp nâng cao chất lượng thông tin và tiến độ thực hiện Tổng điều tra.

Nâng cao năng lực về ứng dụng công nghệ thông tin

Do đổi mới về ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra nên lực lượng tham gia từ ĐTV đến GSV cần phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản về kỹ năng công nghệ thông tin. Đối với ĐTV, ngoài những yêu cầu cơ bản của một điều tra thông thường, ĐTV phải có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh và phải biết sử dụng những tính năng cơ bản của các thiết bị này nhằm phục vụ công tác thu thập thông tin. Đối với GSV, những người tham gia lực lượng này phải biết sử dụng phần mềm CAPI và nắm rõ quy trình kiểm tra, giám sát trực tuyến thông qua Trang Web điều hành.

Trong suốt 25 ngày diễn ra Tổng điều tra, GSV được yêu cầu thực hiện kiểm tra, giám sát trực tuyến hàng ngày quá trình thu thập thông tin tại địa bàn thông qua Trang Web điều hành. Ngoài việc giúp GSV nắm tiến độ phục vụ chỉ đạo, uốn nắn nghiệp vụ, nâng cao chất lượng thông tin, công việc này còn giúp GSV rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm, xử lý tình huống phát sinh. Kết quả, năng lực về sử dụng phần mềm điều tra của thành viên BCD và GSV các cấp được tăng cường; việc học tập nâng cao trình độ thông qua công việc thực sự đem lại hiệu quả thiết thực.

Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước

Bên cạnh những hiệu quả to lớn do ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra như nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian công bố số liệu, một số công việc đã được cắt giảm hoặc cắt bỏ hoàn toàn, qua đó giúp tiết kiệm kinh phí của Tổng điều tra. Cụ thể như sau:

- Không in phiếu điều tra và cắt giảm chi phí vận chuyển, lưu kho tài liệu: Tỷ lệ sử dụng CAPI và Webform trong thu thập thông tin lên tới 99,95% đã góp phần tiết kiệm chi phí in phiếu điều tra. Bên cạnh đó, do không thực hiện điều tra bằng phiếu giấy nên Tổng điều tra năm 2019 không phải tốn chi phí vận chuyển, lưu kho tài liệu và phiếu điều tra.

- Giảm thời lượng các lớp tập huấn: Tổng điều tra năm 2019 đã thực hiện giảm tối đa số ngày tập huấn nhưng vẫn đảm bảo chất lượng tập huấn các cấp. So với năm 2009, mặc dù tăng thêm nội dung tập huấn về công nghệ thông tin, số ngày tập huấn các cấp của Tổng điều tra năm 2019 đã giảm từ 30% tới 55%.

- Không vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT: Đổi mới của Tổng điều tra năm 2019 về việc chỉ thực hiện vẽ sơ đồ nền xã, phường, không vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT đã giúp cắt giảm công thực hiện vẽ trên 197 nghìn sơ đồ ĐBĐT với các thông tin chi tiết đến từng ngôi nhà trong mỗi địa bàn.

- Giảm thời gian rà soát hộ trước điều tra: Mặc dù quy mô hộ bình quân mỗi ĐBĐT năm 2019 tăng so với năm 2009 và nhiệm vụ rà soát hộ đã được bổ sung thêm nội dung về ghi nhận các hộ đăng ký tự cung cấp thông tin bằng Webform nhưng thời gian thực hiện công việc rà soát tại mỗi ĐBĐT giảm xuống, từ 02 ngày xuống còn 0,5 ngày, góp phần tiết kiệm kinh phí thực hiện Tổng điều tra.

- Giảm số lượng tổ trưởng điều tra: Do ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, số lượng tổ trưởng được huy động cho Tổng điều tra năm 2019 giảm tương đối so với năm 2009 (giảm khoảng 10 lần), qua đó góp phần giảm chi phí tiền công cho tổ trưởng tham gia Tổng điều tra.

- Giảm chi phí nghiệm thu phiếu điều tra tại các cấp: Áp dụng công nghệ thông tin trong điều tra thực địa giúp việc nghiệm thu số liệu được thực hiện ngay trên Trang Web điều hành, góp phần tiết kiệm công tác phí nghiệm thu phiếu. Năm 2009, tính riêng tại cấp Trung ương, các đoàn nghiệm thu phải làm việc trong vòng một tháng liên tục để thực hiện công việc nghiệm thu phiếu của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Giảm chi phí tuyên truyền: Tổng điều tra năm 2019 áp dụng nhiều hình thức tuyên truyền hiệu quả, trong đó bao gồm việc tuyên truyền thông qua tin nhắn gửi tới hơn 120 triệu thuê bao di động trên cả nước. Chi phí gửi tin nhắn được các nhà mạng tài trợ.

- Không mua máy móc thiết bị phục vụ xử lý phiếu giấy Tổng điều tra: Tổng điều tra năm 2019 chủ yếu sử dụng phiếu điều tra điện tử để thu thập thông tin, do vậy không phải mua thiết bị nhận dạng ký tự thông minh (máy quét ảnh chuyên dụng) và các chương trình bản quyền phục vụ việc quét ảnh.

- Không trang bị máy tính bảng, điện thoại thông minh cho ĐTV: Quyết định về việc sử dụng thiết bị thông minh của ĐTV thay vì trang bị các thiết bị này cho Tổng điều tra năm 2019 đã giúp tiết kiệm ngân sách mua khoảng 125 nghìn máy.

Tuy nhiên, do ứng dụng công nghệ thông tin nên một số khoản mục đầu tư về xây dựng các phần mềm và nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đã phát sinh so với điều tra bằng phương pháp phiếu giấy truyền thống. Trong đó, tăng chi phí để trang bị hệ thống máy chủ tối thiểu, thuê hệ thống đôn dữ liệu và đường truyền cũng như thiết lập các chương trình phần mềm ứng dụng,...



PHẦN II KẾT QUẢ CHỦ YẾU





Nguồn ảnh: UNFPA Viet Nam/Nguyễn Minh Đức

CHƯƠNG 4: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

4.1. Quy mô dân số

Dân số Việt Nam đã đạt mốc trên 96 triệu người. Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2009 - 2019 thấp hơn so với giai đoạn 1999 - 2009 giúp Việt Nam giảm thứ bậc về quy mô dân số trên bản đồ dân số thế giới.

Tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 96.208.984 người. Trong đó, dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8%; dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới¹⁰.

Sau 10 năm, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999 - 2009 (1,18%/năm).

Biểu 4.1: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm, 1979 - 2019

	Dân số (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
1979	52 742	-
1989	64 376	2,10
1999	76 323	1,70
2009	85 847	1,18
2019	96 209	1,14

Trong tổng số 54 dân tộc tại Việt Nam, số người là dân tộc Kinh chiếm đa số (85,3%) với quy mô 82,1 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của dân tộc Kinh giai đoạn 2009 - 2019 là 1,09%/năm thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (1,14%/năm) và thấp hơn tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của nhóm dân tộc khác (1,42%).

Trong 53 dân tộc thiểu số, 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người là: Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (trong đó dân tộc Tày là dân tộc đông dân nhất với 1,85 triệu người); 11 dân tộc có dân số dưới 5000 người, trong đóƠ Đu là dân tộc có dân số thấp nhất (428 người).

¹⁰ Nguồn: Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á - Thái Bình Dương Liên hợp quốc (ESCAP) và Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

Biểu 4.2: Quy mô, cơ cấu dân số các nhóm dân tộc theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

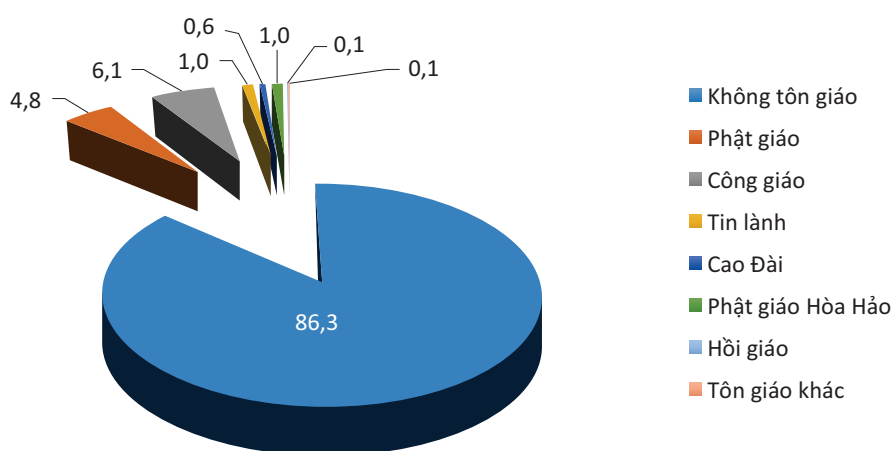
	Dân số (Người)				Cơ cấu dân số (%)			
	2009		2019 ¹¹		2009		2019	
	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
TOÀN QUỐC	73 594 427	12 252 570	82 085 826	14 122 809	85,7	14,3	85,3	14,7
Trung du và miền núi phía Bắc	5 009 353	6 044 237	5 495 484	7 037 317	45,3	54,7	43,8	56,2
Đồng bằng sông Hồng	19 281 129	303 158	22 074 819	468 743	98,5	1,5	97,9	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17 027 036	1 808 118	18 111 079	2 076 149	90,4	9,6	89,7	10,3
Tây Nguyên	3 309 836	1 805 299	3 642 726	2 199 879	64,7	35,3	62,3	37,7
Đông Nam Bộ	13 155 502	911 859	16 798 500	1 030 318	93,5	6,5	94,2	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	15 811 571	1 379 899	15 963 218	1 310 403	92,0	8,0	92,4	7,6

Địa bàn sinh sống chủ yếu của nhóm dân tộc khác là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Tại Trung du và miền núi phía Bắc, nhóm dân tộc khác chiếm tỷ lệ lớn trong tổng dân số của vùng, chiếm 56,2%; tỷ lệ nhóm dân tộc khác ở Tây Nguyên là 37,7%.

Đến thời điểm Tổng điều tra năm 2019, có 16 tôn giáo được phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Tổng số có 13,2 triệu người theo tôn giáo, chiếm 13,7% tổng dân số cả nước. Trong đó, số người theo “Công giáo” là đông nhất với 5,9 triệu người, chiếm 44,6% tổng số người theo tôn giáo và chiếm 6,1% tổng dân số cả nước. Xếp thứ hai là số người theo “Phật giáo” với 4,6 triệu người, chiếm 35,0% những người theo tôn giáo và chiếm 4,8% dân số cả nước. Các tôn giáo còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ.

Hình 4.1: Cơ cấu dân số theo tôn giáo

Đơn vị: %



¹¹ Tổng số người dân tộc Kinh và dân tộc khác không bằng tổng dân số, do một bộ phận dân số không xác định rõ thông tin dân tộc.

4.2. Mật độ dân số

Mật độ dân số nước ta tăng so với 10 năm trước đây và phân bố không đồng đều giữa các vùng và các tỉnh. Thành phố Hồ Chí Minh có mật độ dân số cao nhất, cao hơn gần 86 lần so với tỉnh Lai Châu, địa phương có mật độ dân số thấp nhất cả nước.

Mật độ dân số của Việt Nam là 290 người/km², tăng 31 người/km² so với năm 2009. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Phi-li-pin (363 người/km²) và Xin-ga-po (8.292 người/km²)¹².

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.060 người/km² và 757 người/km². Đây là những vùng bao gồm hai địa phương đông dân nhất cả nước, trong đó Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ dân số là 2.398 người/km² và thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 4.363 người/km².

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 132 người/km² và 107 người/km². Tỉnh Lai Châu có mật độ dân số thấp nhất cả nước, 51 người/km², tiếp theo là Kon Tum với mật độ dân số là 56 người/km².

Biểu 4.3: Mật độ dân số theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: Người/km²

	2009	2019
TOÀN QUỐC	259	290
Trung du và miền núi phía Bắc	116	132
Đồng bằng sông Hồng	930	1 060
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	196	211
Tây Nguyên	94	107
Đông Nam Bộ	596	757
Đồng bằng sông Cửu Long	424	423

4.3. Quy mô hộ

Số người bình quân một hộ có xu hướng giảm từ mức 4,6 người/hộ năm 1999 xuống còn 3,6 người/hộ năm 2019. Cứ 10 hộ dân cư thì có 1 hộ độc thân.

Vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, cả nước có 26.870.079 hộ dân cư, tăng 4,4 triệu hộ so với cùng thời điểm năm 2009. Bình quân mỗi hộ có 3,6 người/hộ, thấp hơn 0,2 người/hộ so với năm 2009. Trong giai đoạn 2009 - 2019, tỷ lệ tăng bình quân số hộ dân cư là 1,8%/năm, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999 - 2009 và là giai đoạn có tỷ lệ tăng số hộ dân cư thấp nhất trong vòng 40 năm qua.

¹² Tạp chí Thống kê: <http://statisticstimes.com/demographics/countries-by-population-density.php>.

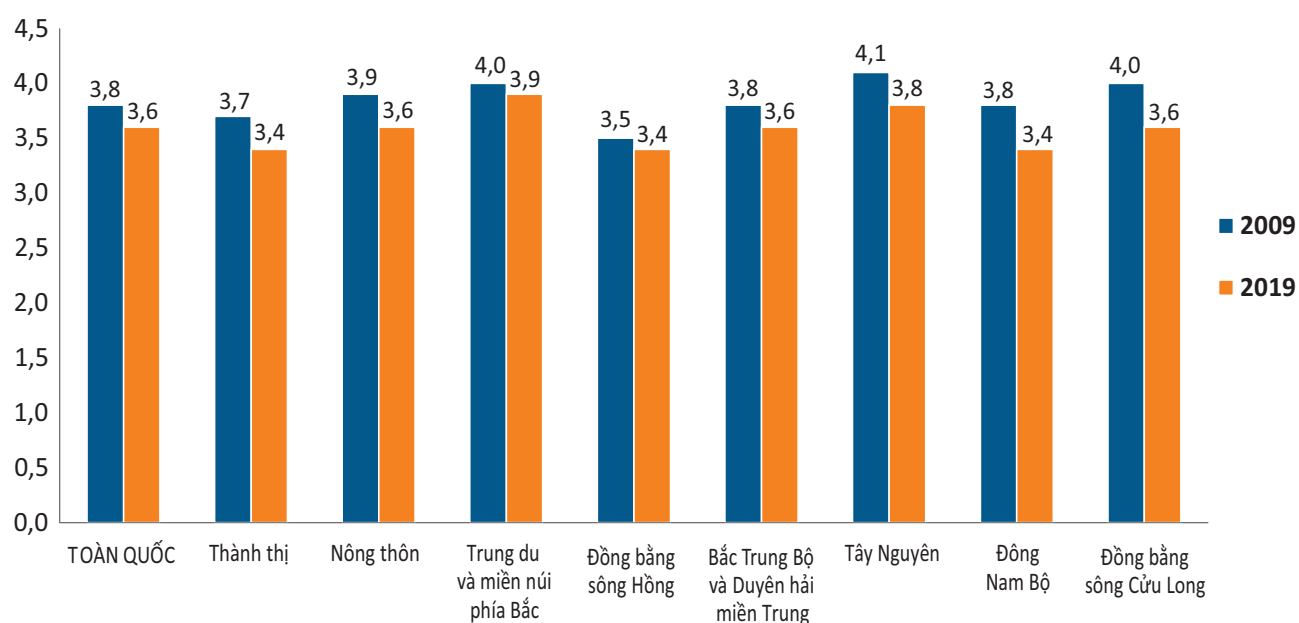
Biểu 4.4: Số lượng và tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm, 1979 - 2019

	Số lượng hộ (Hộ)	Tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm (%)
01/10/1979	9 665 866	-
01/4/1989	12 927 297	3,1
01/4/1999	16 661 366	2,5
01/4/2009	22 444 322	3,0
01/4/2019	26 870 079	1,8

Quy mô hộ bình quân khu vực nông thôn là 3,6 người/hộ, cao hơn quy mô hộ bình quân khu vực thành thị là 0,2 người/hộ. Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (3,9 người/hộ); Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (đều bằng 3,4 người/hộ).

Hình 4.2: Quy mô hộ bình quân theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: Người/hộ



Quy mô hộ bình quân phổ biến trên cả nước là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 64,5% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng so với năm 2009 (năm 2009: 7,2%, năm 2019: 10,4%), trong đó tỷ lệ hộ độc thân ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (12,3% so với 9,4%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 12,4% và 12,3%.

Tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm (2009: 28,9%, năm 2019: 25,1%). Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả nước, tương ứng là 32,2% và 29,4%. Đây là hai vùng tập trung nhiều người dân tộc thiểu số, có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao nên có nhiều hộ đông người.

Biểu 4.5: Tỷ lệ hộ theo quy mô hộ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: %

	2009			2019		
	1 người	2-4 người	5 người trở lên	1 người	2-4 người	5 người trở lên
TOÀN QUỐC	7,2	63,9	28,9	10,4	64,5	25,1
Thành thị	8,3	66,6	25,1	12,3	65,5	22,2
Nông thôn	6,8	62,6	30,6	9,4	64,0	26,6
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	5,7	63,0	31,3	6,9	60,9	32,2
Đồng bằng sông Hồng	8,9	69,3	21,8	12,3	65,4	22,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,5	60,7	31,8	9,4	63,2	27,4
Tây Nguyên	5,2	58,0	36,8	7,0	63,6	29,4
Đông Nam Bộ	7,8	64,3	27,9	12,4	66,7	20,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,8	62,1	32,1	10,0	64,9	25,1

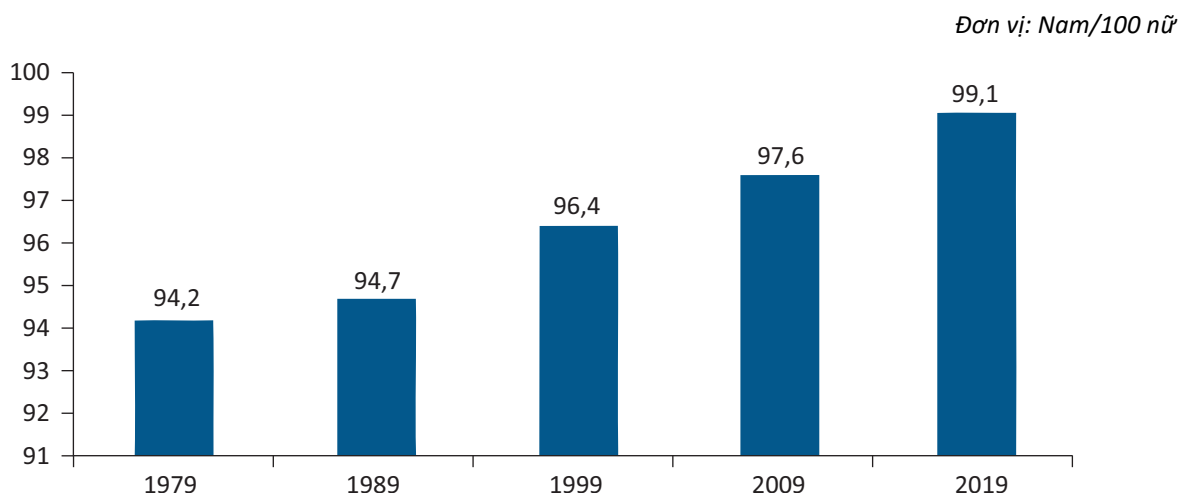
4.4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của Việt Nam đã tăng lên so với năm 2009, cao nhất ở nhóm 0-4 tuổi và giảm dần khi tuổi tăng lên. Tỷ số này đạt cân bằng ở nhóm 45-49 tuổi.

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là 99,1 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,4 nam/100 nữ.

Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam liên tục tăng nhưng luôn ở mức dưới 100 kể từ Tổng điều tra năm 1979 đến nay. Nguyên nhân chủ yếu là do mức độ ảnh hưởng của chiến tranh trong quá khứ đến chỉ tiêu này giảm mạnh và tỷ số giới tính khi sinh luôn ở mức cao trong nhiều năm nay.

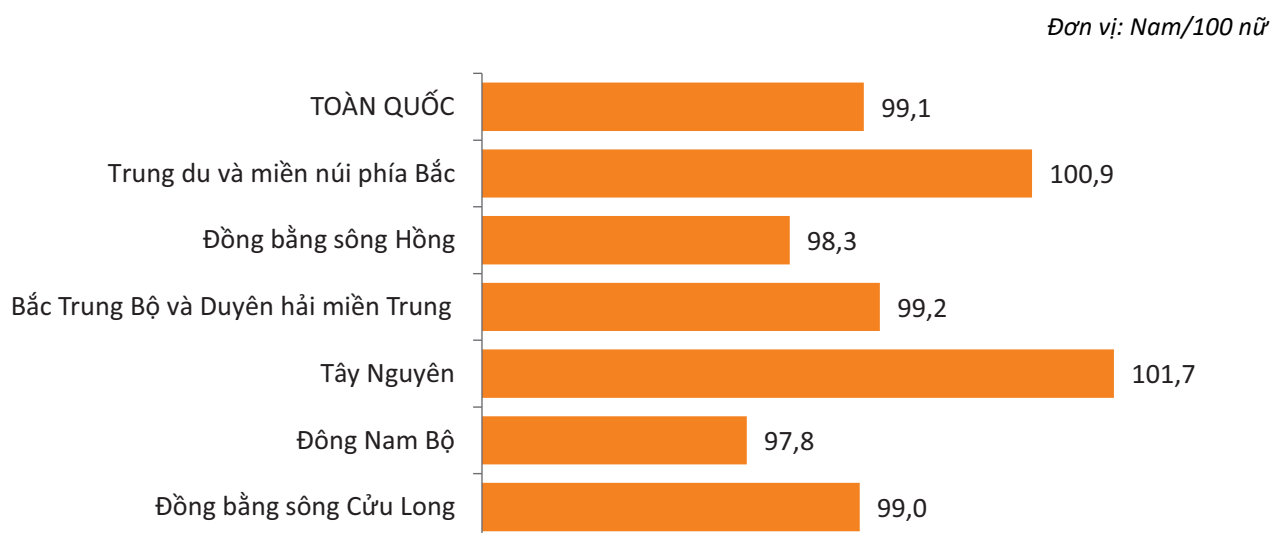
Hình 4.3: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1979 - 2019



Tỷ số giới tính có sự khác biệt theo các nhóm tuổi, tuổi càng cao tỷ số giới tính càng thấp, cao nhất ở nhóm 0-4 tuổi (110,3 nam/100 nữ) và thấp nhất ở nhóm từ 80 tuổi trở lên (48,6 nam/100 nữ). Tỷ số giới tính gần như cân bằng ở nhóm 45-49 tuổi (100,2 nam/100 nữ) và bắt đầu giảm xuống dưới 100 ở nhóm 50-54 tuổi (95,9 nam/100 nữ).

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các vùng. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ số giới tính cao nhất, tương ứng là 100,9 nam/100 nữ và 101,7 nam/100 nữ; trong khi đó, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất, 97,8 nam/100 nữ.

Hình 4.4: Tỷ số giới tính theo vùng kinh tế - xã hội



Tỷ số giới tính bị tác động trực tiếp bởi mô hình sinh, chết ở cấp độ toàn quốc và bị tác động trực tiếp bởi mô hình sinh, chết và di cư ở cấp độ vùng và tỉnh; những nơi thu hút nhiều người di cư là nam giới sẽ làm gia tăng tỷ số giới tính và ngược lại. Bên cạnh những yếu tố tác động trực tiếp trên, rất nhiều yếu tố gián tiếp tác động đến tỷ số giới tính như chiến tranh, các chính sách

liên quan đến dân số, các chính sách phát triển kinh tế, chính sách về xuất khẩu lao động và thu hút vốn đầu tư.

Tổng số 30 tỉnh có tỷ số giới tính trên 100, chủ yếu thuộc Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Các tỉnh có tỷ số giới tính cao nhất gồm Đắk Nông, Lạng Sơn, Bắc Kạn (tỷ số giới tính lần lượt là 106,4 nam/100 nữ, 104,5 nam/100 nữ và 104 nam/100 nữ). Các tỉnh có tỷ số giới tính thấp nhất gồm Thái Bình, thành phố Hồ Chí Minh và Thái Nguyên (tỷ số giới tính lần lượt là 94,8 nam/100 nữ, 95 nam /100 nữ và 95,7 nam/100 nữ).

4.5. Phân bố dân cư

Tỷ lệ dân số thành thị của Việt Nam mặc dù đã tăng lên so với năm 2009 nhưng vẫn ở mức thấp. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng dân số thành thị cao nhất cả nước.

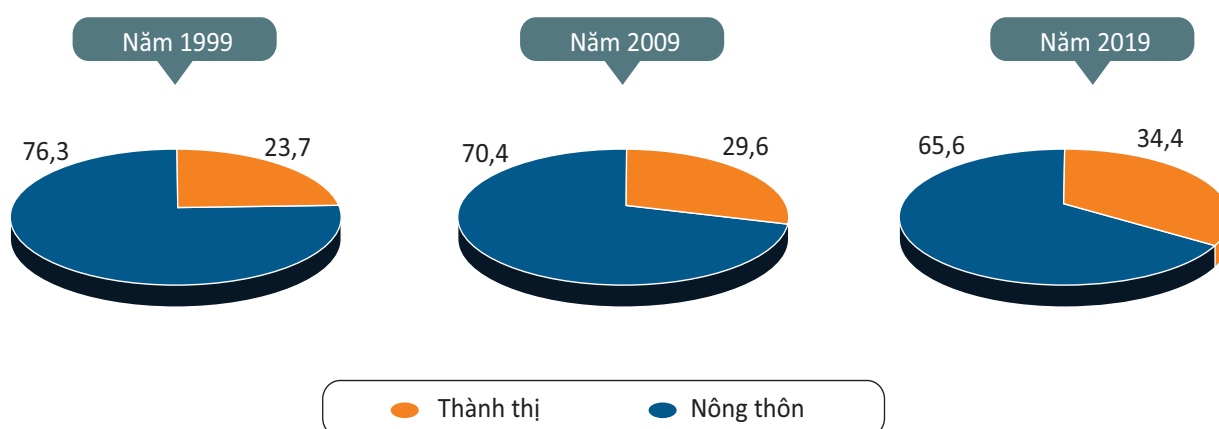
4.5.1. Khu vực thành thị và nông thôn

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, dân số thành thị là 33.122.548 người, chiếm 34,4% tổng dân số cả nước; dân số nông thôn là 63.086.436 người, chiếm 65,6%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2009 - 2019 là 2,64%/năm, gấp hơn hai lần tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của cả nước và gấp sáu lần so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực nông thôn cùng giai đoạn. Mặc dù tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 tăng nhưng mức tăng thấp hơn năm 2009 (3,4%/năm). Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của nước ta vẫn đang ở mức thấp so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn Ti-mo Lét-xtê (31%), Mi-an-ma (29%) và Cam-pu-chia (23%)¹³.

Tỷ lệ dân số thành thị tăng nhanh trong thời gian qua chủ yếu là do xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị, trong đó chủ yếu là những người trong độ tuổi lao động di cư tìm cơ hội việc làm và do vấn đề quy hoạch, mở rộng đô thị ở hầu hết các tỉnh trong cả nước.

Hình 4.5: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, 1999 - 2019

Đơn vị: %



¹³ Nguồn: Cơ quan tham vấn dân số (PRB), số liệu năm 2019.

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng như 63 tỉnh, thành phố. Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước (62,8%), Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất (18,2%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất gồm Đà Nẵng, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng là 87,2%, 79,9%, 79,2%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất cả nước gồm Bến Tre, Thái Bình, Bắc Giang (tương ứng là 9,8%, 10,6% và 11,4%). Chưa đến một nửa cư dân sống tại Hà Nội là dân số thành thị (49,2%).

4.5.2. Vùng kinh tế - xã hội

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,2 triệu người đang sinh sống, chiếm 21,0%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 5,8 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

Biểu 4.6: Phân bố dân cư theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

	Dân số (Người)		Tỷ trọng dân số (%)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)	
	2009	2019	2009	2019	1999 - 2009	2009 - 2019
TOÀN QUỐC	85 846 997	96 208 984	100,0	100,0	1,18	1,14
Trung du và miền núi phía Bắc	11 053 590	12 532 866	12,9	13,0	0,97	1,26
Đồng bằng sông Hồng	19 584 287	22 543 607	22,8	23,4	0,93	1,41
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	18 835 154	20 187 293	21,9	21,0	0,41	0,69
Tây Nguyên	5 115 135	5 842 681	6,0	6,1	2,31	1,33
Đông Nam Bộ	14 067 361	17 828 907	16,4	18,5	3,26	2,37
Đồng bằng sông Cửu Long	17 191 470	17 273 630	20,0	18,0	0,64	0,05

Giai đoạn 2009 - 2019, Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất cả nước (2,37%/năm), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút rất nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập; Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất (0,05%/năm).

4.5.3. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, quy mô dân số chủ yếu của các tỉnh trên cả nước là từ 1 đến 2 triệu người (35 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (21 tỉnh), 7 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 8.053.663 người và

8.993.082 người), trong đó chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Bắc Kạn) là trên 28 lần.

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về tăng dân số ở một số địa phương. Tình hình này xảy ra ngay cả trong điều kiện những tỉnh có đông dân nhưng tỷ lệ sinh luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong nhiều thập kỷ qua.

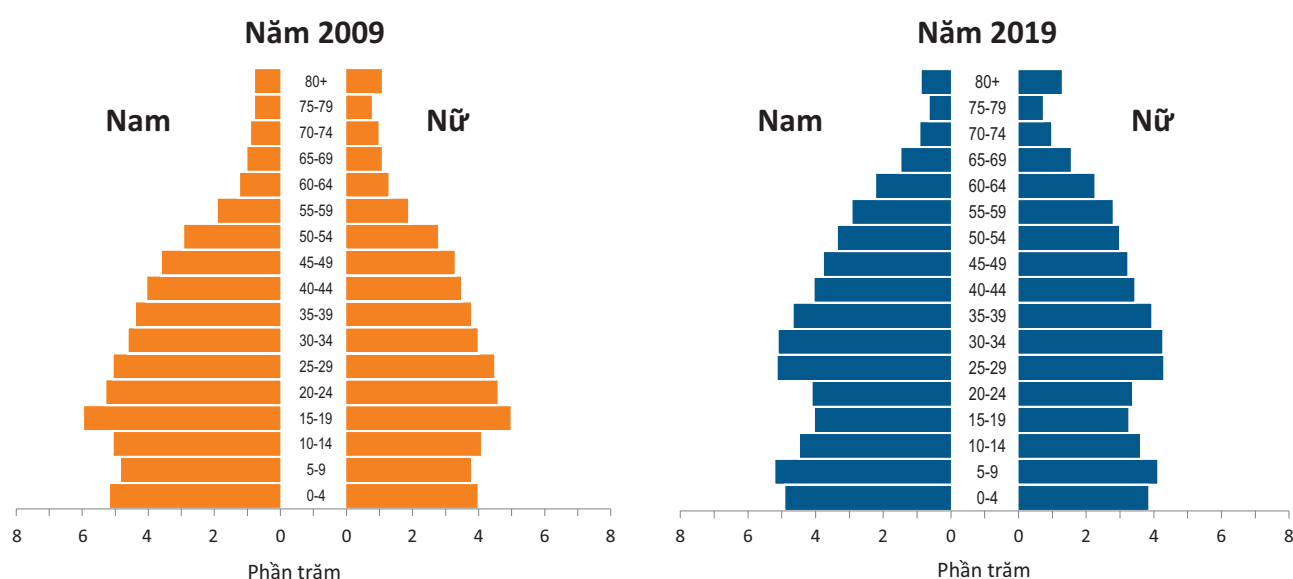
4.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhưng Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Cứ một người phụ thuộc được “gánh đỡ” bởi hai người trong độ tuổi lao động.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định và được mô tả bằng tháp dân số. Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học (đặc trưng là hình tháp). Tháp dân số được chia thành hai phần bởi đường cao từ đáy tháp lên đỉnh tháp, trong đó phần phía bên phải biểu thị dân số nữ và phía bên trái biểu thị dân số nam.

Hình dạng của tháp dân số không chỉ cung cấp các thông tin khái quát về cơ cấu tuổi và giới tính của dân số vào thời điểm xác định mà còn sử dụng để đánh giá sự chuyển dịch cấu trúc dân số qua các năm; bề rộng của nhóm tuổi trẻ nhất (đáy tháp) phản ánh sự tăng hay giảm của mức sinh so với những năm trước trong khi bề rộng của nhóm tuổi cao nhất (đỉnh tháp) phản ánh sự thay đổi hay xu hướng già hóa dân số.

Hình 4.6: Tháp dân số Việt Nam, 2009 - 2019



Dường như không có sự khác biệt ở phần đáy tháp của năm 2019 so với năm 2009, cho thấy mức sinh vẫn duy trì ở mức ổn định. Phần giữa tháp năm 2019, hai thanh của nhóm tuổi 15-19

và 20-24, thu hẹp hơn so với năm 2009 cho thấy tỷ trọng lực lượng thanh niên trẻ của Việt Nam giảm, chủ yếu là do mức sinh thấp của giai đoạn 15-20 năm trước, cộng với tác động của yếu tố tử vong. Các thanh ở nhóm tuổi từ 25-64 của thập năm 2019 vẫn được mở rộng và không có sự biến động nhiều so với thập năm 2009, điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì một lực lượng trong độ tuổi lao động dồi dào, là lợi thế lớn trong việc phát triển kinh tế.

4.6.1. Cơ cấu dân số vàng

Theo một số nghiên cứu của Liên hợp quốc, cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng (Demographic windown of opportunity) khi nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 68,0% (giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2009), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,3% và 7,7%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động. Dự báo đến khoảng năm 2040, Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

Biểu 4.7: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 1999 - 2019

Đơn vị: %

	1999	2009	2019
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	33,1	24,5	24,3
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	61,1	69,1	68,0
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7

Thời kỳ “Cơ cấu dân số vàng” mang lại cơ hội và thách thức cho sự phát triển đất nước. Nhiều quốc gia đã tận dụng được cơ hội này để bứt phá, phát triển nhanh nhưng cũng không ít quốc gia đã bỏ lỡ, chìm sâu trong “bẫy thu nhập trung bình”.

Tại Việt Nam, ngay từ khi công bố Việt Nam bắt đầu bước vào thời kỳ dân số vàng vào năm 2009, nhiều chính sách đã được ban hành và thực thi để tận dụng lợi thế của thời kỳ này giúp phát triển kinh tế. Đặc biệt là các chính sách về phát triển nguồn nhân lực và gia tăng đóng góp của lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Kết quả là, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức cao, trung bình giai đoạn 2011 - 2018 là 6,21%/năm¹⁴. Tuy vậy, Việt Nam vẫn đang nằm trong nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp. Một trong những lý do là nền kinh tế mặc dù đã tận dụng được nguồn lao động dồi dào nhưng lại chủ yếu dựa vào khai thác lao động giá rẻ và giản đơn; chất lượng công việc nằm trong chuỗi giá trị thấp, hơn một nửa số việc làm chỉ đòi hỏi kỹ năng trung bình, 33,2% là việc làm kỹ năng thấp, chỉ có 11,2% việc làm kỹ năng cao (trung bình các nước phát

¹⁴ Số liệu tính toán dựa trên Niên giám Thống kê.

triển trên thế giới là 20%¹⁵). Bên cạnh đó, đa số người lao động của Việt Nam đang tham gia vào các công việc phi chính thức có thu nhập thấp, ít có sự bảo vệ (54% lao động phi chính thức)¹⁶; trình độ chuyên môn của lao động còn hạn chế (chỉ khoảng một phần tư người đang làm việc được đào tạo từ sơ cấp nghề trở lên).

Mặc dù thời kỳ cơ cấu dân số vàng tạo ra nhiều thuận lợi, thế mạnh song cũng đặt ra không ít những khó khăn, thách thức cần phải giải quyết. Ngoài các vấn đề về nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, kết nối cung cầu thị trường lao động như đã đề cập ở trên thì việc giảm bớt áp lực về thiếu việc làm, trật tự, an ninh xã hội cần tiếp tục được quan tâm.

4.6.2. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta tăng 2,4 điểm phần trăm, chủ yếu là do tăng nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên.

Biểu 4.8: Tỷ số phụ thuộc, 1999 - 2019

Đơn vị: %

	1999	2009	2019
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	54,2	35,4	35,7
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	9,4	9,3	11,3
Tỷ số phụ thuộc chung	63,6	44,7	47,1

Tỷ số phụ thuộc cùng với tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi tác động đến cơ cấu dân số vàng của mỗi quốc gia. Do vậy, để đảm bảo mức sinh thay thế¹⁷ và duy trì cơ cấu dân số trong tuổi lao động, cần thực hiện tuyên truyền và ban hành các chính sách về duy trì mức sinh thay thế của cả nước và tại các địa phương.

4.6.3. Già hóa dân số

Già hóa dân số phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ trọng dân số già, được thể hiện qua chỉ số già hóa. Trong phạm vi báo cáo này, chỉ số già hóa là tỷ số giữa

¹⁵ Việc làm thỏa đáng và Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam tại địa chỉ: https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_730825.pdf.

¹⁶ Theo kết quả Điều tra lao động và việc làm quý I, năm 2019.

¹⁷ Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để “thay thế” họ trong quá trình tái sinh sản dân số; tương ứng với Tổng tỷ suất sinh (TFR) là 2,10 con/phụ nữ.

dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Tại Việt Nam, do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15 tuổi giảm và tỷ trọng của dân số từ 60 tuổi trở lên tăng đã làm cho chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh chóng trong hai thập kỷ qua: Chỉ số già hóa năm 2019 là 48,8%, tăng 13,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và tăng hơn hai lần so với năm 1999. Chỉ số già hóa có xu hướng tiếp tục tăng lên trong những năm sắp tới.

Biểu 4.9: Chỉ số già hóa theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	48,8	50,8	47,9
Trung du và miền núi phía Bắc	36,3	49,1	33,7
Đồng bằng sông Hồng	57,4	56,4	58,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	52,2	50,8	52,7
Tây Nguyên	28,1	36,1	25,4
Đông Nam Bộ	42,8	45,3	39,2
Đồng bằng sông Cửu Long	58,5	60,3	57,9

Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có chỉ số già hóa cao nhất cả nước (tương ứng là 58,5% và là 57,4%). Tây Nguyên là nơi có chỉ số già hóa thấp nhất so với các vùng còn lại trên cả nước (28,1%).

Già hóa dân số đang trở thành một trong những chủ đề được quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Già hóa dân số sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội bao gồm: thị trường lao động, tài chính, nhu cầu về các hàng hóa, dịch vụ, giáo dục, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi,...

Tại Việt Nam, vấn đề già hóa đang đặt ra thách thức khi tốc độ già hóa nhanh trong bối cảnh nước ta vẫn là một quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Vì vậy, cần có những chính sách để đảm bảo thích ứng với già hóa dân số như đã nêu trong mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa XII của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. Trong đó, cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống an sinh xã hội, chính sách lao động cho người cao tuổi nhưng vẫn đang tham gia hoạt động kinh tế giúp giải quyết các vấn đề về xã hội, nâng cao mức sống, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ, tăng quy mô sản xuất. Trong bối cảnh quy định của Việt Nam về độ tuổi lao động¹⁸, tỷ lệ người trên độ tuổi lao động đang tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn chiếm tỷ lệ tương đối cao, chiếm 8,2% dân số từ 15 tuổi trở lên và chiếm 42,2% dân số trên độ tuổi lao động. Như vậy, gần một nửa số người

¹⁸ Dân số trong độ tuổi lao động theo Luật Lao động của Việt Nam là những người từ đủ 15 đến 60 tuổi đối với nam và từ đủ 15 đến 55 tuổi đối với nữ.

trên độ tuổi lao động vẫn đang tiếp tục làm việc để tạo thu nhập. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực hiện, rà soát và điều chỉnh các chính sách liên quan để đảm bảo quy mô dân số hợp lý. Việc tuyên truyền về già hóa dân số cần mạnh mẽ hơn nữa để nâng cao nhận thức của xã hội, người dân chủ động hơn trong việc chuẩn bị cho tuổi già.

4.7. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi

Hầu hết trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, vượt mục tiêu về đăng ký khai sinh của Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024¹⁹.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 98,8% trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, vượt mục tiêu về đăng ký khai sinh của chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024. Trong đó, 95,6% số trẻ em được đăng ký trong thời gian 6 tháng đầu đời, tỷ lệ này tăng dần lên đối với nhóm trẻ lớn hơn và đạt mức 99,6% ở nhóm trẻ 4 tuổi. Tuy nhiên, vẫn còn 1,2% số trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh, tình trạng này xảy ra ở khu vực nông thôn nhiều hơn khu vực thành thị (tương ứng là 1,5% và 0,7%).

Biểu 4.10: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi chưa đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	1,2	0,7	1,5
Trung du và miền núi phía Bắc	2,3	0,5	2,6
Đồng bằng sông Hồng	0,4	0,5	0,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,8	0,7	0,9
Tây Nguyên	2,9	1,1	3,5
Đông Nam Bộ	0,8	0,5	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long	1,8	1,7	1,9

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh cao nhất trong các vùng kinh tế - xã hội, lần lượt là 2,3% và 2,9%. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có địa hình đi lại khó khăn và cần tiếp tục được tuyên truyền về đảm bảo quyền trẻ em trong việc được đăng ký khai sinh. Không có sự khác biệt về giới trong việc đăng ký khai sinh cho trẻ dưới 5 tuổi giữa trẻ em trai và trẻ em gái.

4.8. Hôn nhân

Nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới. Vẫn còn hơn 9% nữ giới từ 20-24 tuổi tảo hôn; tại địa phương có tỷ lệ tảo hôn cao nhất, cứ 10 phụ nữ từ 20-24 tuổi thì có gần 4 phụ nữ tảo hôn.

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình

¹⁹ Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23/01/2017: “Đến năm 2020, đạt tỷ lệ 97% trẻ em cư trú trên lãnh thổ Việt Nam được đăng ký khai sinh trước 5 tuổi”.

trạng hôn nhân đối với tất cả những người từ 15 tuổi trở lên, theo đó, tình trạng hôn nhân được chia thành hai nhóm: đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Đã từng kết hôn là tình trạng một người đã kết hôn ít nhất một lần và đến thời điểm Tổng điều tra năm 2019 họ thuộc một trong bốn nhóm: đang có vợ/chồng, góa vợ/chồng, ly hôn hoặc ly thân.

4.8.1. Xu hướng kết hôn

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,5%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 69,2%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1%; xấp xỉ 70% nam giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ và 68,5% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện đang có chồng. Như vậy, dân số đang có vợ/chồng là tình trạng phổ biến ở Việt Nam.

**Biểu 4.11: Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên
theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Theo tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
TOÀN QUỐC	100,0	22,5	69,2	6,2	1,8	0,3
Thành thị	100,0	26,8	65,6	5,2	2,1	0,3
Nông thôn	100,0	20,1	71,1	6,9	1,6	0,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	17,0	74,2	6,8	1,7	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	20,1	71,5	6,6	1,5	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	22,1	68,9	7,5	1,3	0,2
Tây Nguyên	100,0	22,1	70,5	5,5	1,6	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	30,2	62,9	4,4	2,2	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	21,5	69,5	6,4	2,3	0,3

Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, phân bố dân cư, cơ cấu nhóm tuổi, văn hóa, phong tục tập quán dẫn đến chênh lệch về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng giữa các vùng. Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển nhất cả nước, tập trung lực lượng lao động di cư thanh niên lớn và cũng là nơi có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng cao nhất (30,2%), cao hơn 1,8 lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (17,0%), vùng có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống với những tập tục văn hóa liên quan đến kết hôn sớm.

Sự phát triển kinh tế trong 10 năm qua phần nào tác động tới xu hướng kết hôn. Giáo dục, đào tạo và các cơ hội việc làm có thể dẫn đến việc trì hoãn kết hôn ở thanh niên. Tỷ lệ dân số từ

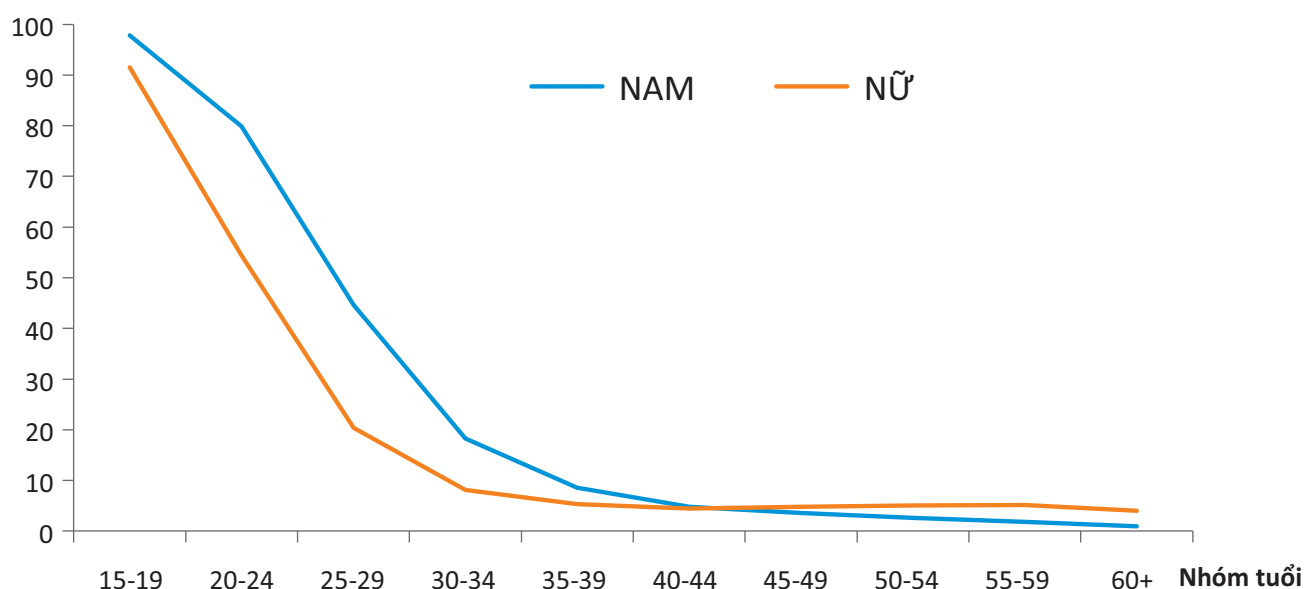
15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng năm 2019 giảm 4,3 điểm phần trăm so với năm 2009, tương ứng là 22,5% và 26,8%. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ly hôn hoặc ly thân tăng nhẹ so với năm 2009, tương ứng là 2,1% và 1,4%.

Có sự khác nhau về tình trạng hôn nhân giữa nam và nữ: Nữ giới có xu hướng kết hôn sớm hơn và phổ biến hơn nam. Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn thấp hơn so với nữ, tương ứng là 73,4% và 81,5%. Trong đó, đối với nhóm 15-19 tuổi, chỉ khoảng 2% nam giới kết hôn, thấp hơn 6,3 điểm phần trăm so với nữ giới; đối với nhóm 20-24 tuổi, có 20,1% nam giới đã từng kết hôn, thấp hơn 25,5 điểm phần trăm so với nữ giới cùng nhóm tuổi.

Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn giảm dần theo độ tuổi đối với cả nam giới và nữ giới, tỷ lệ này của hai giới gần như bằng nhau tại nhóm 40-44 tuổi. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ (45-49 tuổi), vẫn còn khoảng 5% nữ giới chưa từng kết hôn.

Hình 4.7: Tỷ lệ dân số chưa vợ/chồng theo nhóm tuổi

Đơn vị: %



Có sự khác biệt về xu hướng kết hôn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị gần 7 điểm phần trăm (tương ứng là 79,9% và 73,2%). Thanh niên ở khu vực nông thôn có xu hướng kết hôn sớm hơn ở thành thị, thể hiện qua tỷ lệ dân số nhóm 15-19 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 4,1 điểm phần trăm (tương ứng là 6,7% và 2,6%) và tỷ lệ dân số nhóm 20-24 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi so với khu vực thành thị (tương ứng là 39,7 và 20,9%).

Nhìn chung, tỷ lệ ly hôn ở nước ta thấp; tuy nhiên tỷ lệ này đang có xu hướng tăng trong 10 năm qua (năm 2009: 1,0%, năm 2019: 1,8%). Tỷ lệ ly hôn có sự khác biệt theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn: Tỷ lệ ly hôn của nữ giới cao hơn nam giới (2,1% so với 1,4%), khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (2,1% so với 1,6%).

4.8.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (viết tắt là SMAM) phản ánh số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,1 tuổi (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn đối với cả nam giới và nữ giới.

Biểu 4.12: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Tuổi

	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
TOÀN QUỐC	25,2	27,2	23,1	4,1
Thành thị	26,4	28,1	24,8	3,3
Nông thôn	24,5	26,7	22,1	4,6
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	23,0	25,0	20,8	4,2
Đồng bằng sông Hồng	25,1	27,1	23,1	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,4	27,6	23,0	4,6
Tây Nguyên	23,9	25,9	21,8	4,1
Đông Nam Bộ	26,5	28,1	24,9	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long	25,4	27,6	23,1	4,5

Dân số Đông Nam Bộ kết hôn muộn hơn so với các vùng khác (nam giới kết hôn khi 28,1 tuổi và nữ giới kết hôn khi 24,9 tuổi); Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu sớm nhất (25 tuổi đối với nam và 20,8 tuổi đối với nữ). Sự khác biệt giữa các vùng về tuổi kết hôn trung bình lần đầu tương đồng với kết quả của Tổng điều tra năm 2009.

4.8.3. Kết hôn sớm

Tỷ lệ phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi là một trong những chỉ tiêu V-SDGs. Trong Tổng điều tra năm 2019 và các cuộc điều tra thống kê về dân số khác, thuật ngữ “kết hôn” bao gồm những người được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định tuổi kết hôn đối với nam giới là đủ 20 tuổi, đối với nữ giới là đủ 18 tuổi. Như vậy, kết hôn trước 15 tuổi hoặc trước 18 tuổi sẽ không được pháp luật thừa nhận và được gọi là “tảo hôn”.

Biểu 4.13: Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc

Đơn vị: %

	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi			Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	0,4	0,1	0,5	9,1	3,7	12,6
Một số dân tộc						
Kinh	0,1	0,1	0,1	5,8	3,3	7,9
Tày	0,2	0,2	0,3	12,0	4,7	14,0
Thái	1,2	0,6	1,3	28,3	14,3	29,9
Hoa	0,1	0,0	0,3	2,4	1,4	5,0
Khmer	0,5	0,8	0,3	14,2	11,5	15,5
Mường	0,2	0,0	0,2	16,9	8,3	17,8
Nùng	0,2	0,0	0,2	14,6	7,2	16,1
Mông	5,5	5,2	5,5	48,0	32,2	48,5
Dao	1,8	0,8	1,9	33,7	11,1	35,5
Gia Rai	3,1	2,6	3,2	37,3	31,3	37,8
Ê Đê	1,2	0,0	1,4	23,1	14,4	24,2
Ba Na	1,9	0,9	2,0	30,2	15,8	32,4
Chăm	0,8	0,0	1,0	18,0	7,7	20,3
Khơ Mú	5,4	0,0	5,5	37,4	11,4	38,2
Hrê	4,5	1,4	4,9	38,5	18,1	41,0
Lô Lô	8,0	0,0	10,3	35,7	13,6	42,1
Xinh Mun	5,2	0,0	5,2	44,5	0,0	45,2
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	1,3	0,3	1,5	21,5	6,3	24,4
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,0	0,1	6,0	3,0	7,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,3	0,1	0,3	7,7	3,5	9,5
Tây Nguyên	0,9	0,3	1,2	18,1	7,4	21,8
Đông Nam Bộ	0,1	0,1	0,2	4,0	2,7	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long	0,3	0,2	0,3	9,7	6,5	11,0

Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi là 0,4% và kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 9,1%. Tỷ lệ kết hôn sớm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (cao hơn 8,9 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 18 tuổi và cao hơn 0,4 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 15 tuổi).

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi cao nhất cả nước. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống có phong tục kết hôn sớm, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, trình độ dân trí cũng như hiểu biết về pháp luật còn hạn chế. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển nhất cả nước, đây cũng là hai vùng có tỷ lệ kết hôn sớm thấp nhất. Các tỉnh có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi cao nhất là Điện Biên, Lai Châu, Sơn La (tương ứng là 39,1%; 38,5% và 37,1%); các tỉnh có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi thấp nhất là Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Thừa Thiên Huế (tương ứng là 1,9%; 2,2% và 3,5%).

Dân tộc Lô Lô, Mông, Khơ Mú, Xinh Mun, Hrê, Gia Rai, Brâu là các dân tộc thiểu số có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn sớm cao nhất cả nước. Đây là các dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

4.9. Khuyết tật

Tỷ lệ khuyết tật cao nhất tập trung ở nhóm phụ nữ sinh sống tại khu vực nông thôn. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung dường như vẫn là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh khi tỷ lệ người khuyết tật tại vùng này là cao nhất.

Tổng điều tra năm 2019 sử dụng bộ câu hỏi rút gọn của nhóm Washington về khuyết tật, gồm 6 câu hỏi liên quan đến các khó khăn mà một người gặp phải (chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp) để nghiên cứu về tình trạng khuyết tật. Các câu hỏi này được hỏi cho những người từ 5 tuổi trở lên và được trả lời theo các thang đánh giá về mức độ khó khăn của mỗi chức năng (không khó khăn, khó khăn một chút, rất khó khăn, không thể). Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng như được nêu trên. Trong Tổng điều tra năm 2019, đối với những người cao tuổi gặp khó khăn do vấn đề tuổi tác thì được ghi nhận về tình trạng khó khăn mà họ gặp phải; đối với những người gặp khó khăn tạm thời trong thời gian điều trị bệnh và chắc chắn sẽ bình phục trong thời gian sắp tới thì không ghi nhận về tình trạng khó khăn tạm thời mà họ gặp phải.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở Việt Nam là 3,7%. Tỷ lệ khuyết tật của nữ giới cao hơn nam giới, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.